CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI **QUANG NGAI WATER SUPPLY, SEWERAGE AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence – Freedom – Happiness**
Số/ Number:.26../CBTT-QNW	*Quảng Ngãi, ngày .28 tháng 10 năm 2026* *Quang Ngai, October 28., 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, which provides guidelines on information disclosure in the securities market, Quang Ngai Water Supply, Sewerage and Construction Joint Stock Company hereby discloses its financial statements for the third quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. **Tên tổ chức/ Organization name:**
   - Mã chứng khoán/ Stock code: QNW
   - Địa chỉ: số 17 Phan Chu Trinh, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi.
   - Address: No. 17 Phan Chu Trinh Street, Cam Thanh Ward, Quang Ngai province.
   - Điện thoại liên hệ/ Contact phone: 0255.382.2693 Fax: 0255.382.2692
   - Email: capnuocqng@gmail.com Website: capnuocqni.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:**

- BCTC quý 3 năm 2026/ Financial statements for the third quarter of 2026:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate Financial Statements (for a listed company without subsidiaries and for a superior accounting unit with affiliated units;

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC & XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Digitally signed by CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Date: 2026.10.30 10:50:32+07'00'

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated Financial Statements (for a listed company with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Combined Financial Statements (for a listed company with dependent accounting units having separate accounting organizations);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases that must explain the cause:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiên chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)/ The audit firm expressed a qualified or adverse opinion (other than an unmodified opinion) on the Financial Statements (for the audited Financial Statements for the year 2025)

☐ Có/Yes ☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes ☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period changed by 5% or more between the pre-audit and post-audit figures, or shifted from a loss to a profit (or vice versa)

☐ Có/Yes ☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes ☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ Profit after corporate income tax on the Statement of Profit or Loss for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year?

☑ Có/Yes ☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☑ Có/Yes ☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period recorded a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa?

☐ Có/Yes ☑ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes ☑ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28./10/2026 tại đường dẫn: This information was published on the Company's website on 28./10/2026 at the following link:: *https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong.html./.*

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
- BCTC/ financial report;

Đại diện tổ chức/ Organization representative
Người đại diện theo Pháp luật/ Legal Representative
Giám đốc/Director

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Nguyễn Đăng Đơ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
MST : 4300326264
Đ/c : 17 Phan Chu Trinh – Phường Cẩm Thành - Tỉnh Quảng Ngãi
-------***-------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2026

Báo cáo gồm:
- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Quảng Ngãi, tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**188.542.534.079**	**179.289.710.204**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**79.538.924.922**	**75.130.809.364**
1. Tiền	111		5.182.626.784	3.203.409.766
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.356.298.138	71.927.399.598
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**86.042.984.637**	**83.730.025.979**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		86.042.984.637	83.730.025.979
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.064.075.659**	**13.917.356.013**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	12.267.715.586	11.336.396.297
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.936.059.087	1.772.947.730
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7a	3.875.928.353	3.823.639.353
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(3.016.065.076)	(3.016.065.076)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		437.709	437.709
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**7.685.874.440**	**4.942.136.322**
1. Hàng tồn kho	141		16.538.153.202	13.794.415.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(8.852.278.762)	(8.852.278.762)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**	**13a**	**210.674.421**	**1.569.382.526**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		162.279.022	227.516.670
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	1.100.734.659
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	163		48.395.399	241.131.197
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**110.498.248.238**	**117.803.874.008**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**7b**	**119.638.560**	**119.638.560**
1. Phải thu dài hạn khác	215		2.283.710.360	2.283.710.360
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
II. Tài sản cố định	**220**		**65.656.796.380**	**74.942.052.067**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	65.501.022.916	74.942.052.067
- Nguyên giá	222		253.713.789.398	252.312.657.398
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(188.212.766.482)	(177.370.605.331)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	155.773.464	-
- Nguyên giá	228		816.539.900	660.245.455
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(660.766.436)	(660.245.455)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**11**	**21.749.511.411**	**18.418.884.394**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		21.749.511.411	18.418.884.394
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**12**	**5.563.652.911**	**6.422.342.666**
1. Đầu tư vào công ty con	261		8.000.000.000	8.000.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(2.436.347.089)	(1.577.657.334)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**17.408.648.976**	**17.900.956.321**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13b	17.408.648.976	17.900.956.321
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**299.040.782.317**	**297.093.584.212**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**29.492.741.113**	**29.537.171.582**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**25.009.633.529**	**24.943.683.714**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.956.995.464	6.226.590.612
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.117.863.999	1.054.496.740
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18b	230.942.322	572.192.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	4.871.843.762	2.584.483.237
5. Phải trả người lao động	315		6.316.969.199	9.044.393.893
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17a	462.477.126	807.040.816
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	18a	2.268.671.779	2.011.584.408
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	759.353.688	759.353.688
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.024.516.190	1.883.548.220
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.483.107.584**	**4.593.487.868**
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	17b	547.033.999	601.737.439
2. Phải trả dài hạn khác	338		519.000.000	195.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	3.417.073.585	3.796.750.429
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**269.548.041.204**	**267.556.412.630**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
2. Thặng dư vốn	412		14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.659.184.402	20.702.879.402
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.874.205.396	46.838.881.822
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*3.667.500*	*7.059.843.174*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*30.870.537.896*	*39.779.038.648*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**299.040.782.317**	**297.093.584.212**

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Lê Nguyên Việt	Lê Nguyên Việt	Nguyễn Đăng Đơ

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**31.614.378.134**	**30.274.908.381**	**89.613.598.520**	**86.191.182.310**
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**31.614.378.134**	**30.274.908.381**	**89.613.598.520**	**86.191.182.310**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**23**	**16.132.709.092**	**13.043.221.433**	**46.053.597.904**	**39.841.964.350**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**15.481.669.042**	**17.231.686.948**	**43.560.000.616**	**46.349.217.960**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	2.228.599.208	1.413.578.139	6.531.968.281	3.831.563.150
7. Chi phí tài chính	23	25	350.959.130	(1.405.817)	1.026.591.217	246.782.213
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*53.365.614*	*67.919.968*	*167.901.462*	*230.250.750*
8. Chi phí bán hàng	25	26	964.528.311	762.735.919	3.324.944.876	2.933.670.277
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.184.276.334	2.091.042.141	7.003.587.396	6.835.723.083
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}	**30**		**14.210.504.475**	**15.792.892.844**	**38.736.845.408**	**40.164.605.537**
11. Thu nhập khác	**31**	**28**	-	-	-	**1.019.414**
12. Chi phí khác	**32**	**29**	**834.971**	**1.465.558**	**3.531.615**	**28.928.975**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(834.971)**	**(1.465.558)**	**(3.531.615)**	**(27.909.561)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**14.209.669.504**	**15.791.427.286**	**38.733.313.793**	**40.136.695.976**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.861.702.541	3.158.285.458	7.862.775.897	8.122.667.662
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**11.347.966.963**	**12.633.141.828**	**30.870.537.896**	**32.014.028.314**

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Lê Nguyên Việt	Lê Nguyên Việt	Nguyễn Đăng Đơ

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**38.733.313.793**	**40.136.695.976**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**5.337.305.068**	**7.496.763.318**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.842.682.132	11.081.544.255
- Các khoản dự phòng	03		858.689.755	16.531.463
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6.531.968.281)	(3.831.563.150)
- Chi phí đi vay	06		167.901.462	230.250.750
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**44.070.618.861**	**47.633.459.294**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		146.750.811	5.096.390.044
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2.743.738.118)	2.017.231.391
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(2.009.467.140)	(3.757.787.715)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		557.544.993	598.421.844
- Chi phí đi vay đã trả	14		(169.239.288)	(230.250.750)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.316.442.748)	(4.549.278.720)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.061.802.530)	(2.569.880.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**31.474.224.841**	**44.238.304.583**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.888.053.462)	(9.227.812.464)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(9.948.344.479)	(6.287.006.729)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.167.354.102	3.831.563.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(669.043.839)**	**(11.683.256.043)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(379.676.844)	(1.879.447.844)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.017.388.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(26.397.065.444)**	**(1.879.447.844)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**4.408.115.558**	**30.675.600.696**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**75.130.809.364**	**66.493.434.657**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**79.538.924.922**	**97.169.035.353**

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Lê Nguyên Việt	**Lê Nguyên Việt**	**Nguyễn Đăng Đơ**

Quảng Ngãi, ngày tháng 10 năm 2026

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT – BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/01/2025.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 2 công ty con là:

- Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất;
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính Quý này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT – BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT – BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

2.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 – 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

2.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền khai thác nước ngầm	5
Phần mềm quản lý nước	02

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

2.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

2.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

2.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

2.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

2.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

2.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

2.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

2.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	12.357.552	13.186.989
Tiền gửi không kỳ hạn	5.170.269.232	3.190.222.777
Các khoản tương đương tiền	74.356.298.138	71.927.399.598
+ TGNH tại các ngân hàng dưới hoặc bằng 3 tháng (*)	*74.356.298.138*	*71.927.399.598*
Cộng	**79.538.924.922**	**75.130.809.364**

(*) Hợp đồng tiền gửi kì hạn dưới hoặc bằng 3 tháng tại Ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4,4% - 4,75%/năm, trả lãi cuối kì

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (**)	83.980.394.503	83.980.394.503	83.032.050.024	83.032.050.024
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	2.062.590.134	2.062.590.134	697.975.955	697.975.955
Cộng	**86.042.984.637**	**86.042.984.637**	**83.730.025.979**	**83.730.025.979**

(**) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng; lãi suất 4,75% đến 7%/năm

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**12.267.715.586**	**11.336.396.297**
Phải thu tiền nước thành phố	8.246.931.661	7.137.779.340
Công ty CP thương mại & Xây lắp Lê Phan	69.551.000	69.551.000
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	443.134.000	275.203.871
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây lắp Thạnh Phát	523.332.000	523.992.000
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi	797.970.216	797.970.216
Các đối tượng khác	2.186.796.709	2.531.899.870
Cộng	**12.267.715.586**	**11.336.396.297**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**1.936.059.087**	**1.772.947.730**
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên (*)		
Các nhà cung cấp khác	1.936.059.087	1.772.947.730
Cộng	**1.936.059.087**	**1.772.947.730**

(*): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m3/ngđ lên 45.000m3/ngđ".

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**3.875.928.353**		**3.823.639.353**	-
Tạm ứng	349.959.915	-	297.670.915	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	3.505.348.000	-	3.505.348.000	-
Phải thu khác (**)	20.467.184		20.467.184	-
Phải trả khác	153.254		153.254	-
b. Dài hạn	**2.283.710.360**	**2.164.071.800**	**2.283.710.360**	**2.164.071.800**
Phải thu khác (**)	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800

Ký quỹ, ký cược dài hạn	119.638.560	-	119.638.560	-
Cộng	**6.159.638.713**	**2.164.071.800**	**6.107.349.713**	**2.164.071.800**

Chi tiết

(*) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Đây là các khoản ký quỹ tại các tổ chức để thực hiện hợp đồng. Bao gồm:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi - SKHDT(Dự án Mở rộng HTCN TP Quảng Ngãi)	3.495.000.000	3.495.000.000
Ký quỹ thực hiện các dự án khác	10.348.000	10.348.000
Cộng	**3.505.348.000**	**3.505.348.000**

(**): Phải thu khác bao gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**20.467.184**	**20.467.184**
Phải thu khác	20.467.184	20.467.184
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi		
Các khoản phải thu khác	-	
Dài hạn	**2.164.071.800**	**2.164.071.800**
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	700.000.000
Các đối tượng khác	1.464.071.800	1.464.071.800
Cộng	**2.184.538.984**	**2.184.538.984**

C. Phải thu bên liên quan	**Mối quan hệ**	Số cuối quý	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Công ty con	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.777.111.352	8.852.278.762	10.538.798.987	8.852.278.762
Công cụ, dụng cụ	130.770.766		41.976.817	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	3.630.271.084		3.213.639.280	-
Cộng	**16.538.153.202**	**8.852.278.762**	**13.794.415.084**	**8.852.278.762**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem Phụ lục 1

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	**Phần mềm quản lý nước**	**Quyền khai thác nước ngầm**	**Cộng**
		VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	**194.000.000**	**466.245.455**	**660.245.455**
Số tăng trong năm		156.294.445	**156.294.445**
Số giảm trong năm		-	-
Số cuối năm	**194.000.000**	**622.539.900**	**816.539.900**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	**194.000.000**	**466.245.455**	**660.245.455**
Số tăng trong năm	-	520.981	520.981
- Khấu hao trong năm		*520.981*	*520.981*
Số giảm trong năm		-	-
Số cuối năm	**194.000.000**	**466.766.436**	**660.766.436**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			

Tại ngày đầu năm		-	-
Tại ngày cuối năm	-	**155.773.464**	**155.773.464**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 660.245.455 VND

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***21.749.511.411***	***18.418.884.394***
Dự án 45,000m3/ngđ	10.895.999.248	10.386.701.521
Dự án cấp nước phát triển thành phố	10.853.512.163	8.032.182.873
Cộng	**21.749.511.411**	**18.418.884.394**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem Phụ lục 2

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**162.279.022**	**227.516.670**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	162.279.022	227.516.670
b. Dài hạn	**17.408.648.976**	**17.900.956.321**
- Tiền thuê đất (*)	16.854.407.746	17.104.815.142
- Chi phí cấp phép khai thác nước dưới đất	257.947.197	411.073.116
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	296.294.033	385.068.063
Cộng	**17.570.927.998**	**18.128.472.991**

(*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20/8/2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng; thời gian thuê là 68 năm (từ 20/08/2014 đến 22/04/2082); tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Hoàng Vũ	436.764.960	436.764.960	337.855.500	337.855.500
Công ty CP KS Thiết kế Kiểm Định Công trình SC	94.438.209	94.438.209	94.438.209	94.438.209
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	939.519.000	939.519.000	870.190.200	870.190.200
Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Minh Anh	715.577.964	715.577.964	1.555.733.802	1.555.733.802
Công ty TNHH General Lê Nguyễn	460.632.240	460.632.240	278.999.180	278.999.180
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	1.502.252.583	1.502.252.583	1.502.252.583	1.502.252.583
Các khách hàng khác	807.810.508	807.810.508	1.587.121.138	1.587.121.138
Cộng	**4.956.995.464**	**4.956.995.464**	**6.226.590.612**	**6.226.590.612**

C. Phải trả bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
		VND	**VND**
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Công ty con		

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem Phụ lục 3

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**2.117.863.999**	**1.054.496.740**
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Đại Phát	400.000.000	400.000.000
Các đối tượng khác	1.717.863.999	654.496.740
Cộng	**2.117.863.999**	**1.054.496.740**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a.Chi phí phải trả ngắn hạn	**462.477.126**	**807.040.816**
- Chi phí đi vay		
- Phí ân hạn		54.704.040
- Khác	462.477.126	752.336.776
Cộng	**462.477.126**	**807.040.816**
b. Dài hạn	**547.033.999**	**601.737.439**
- Trích trước chi phí đi vay	547.033.999	601.737.439
Cộng	**1.009.511.125**	**1.408.778.255**

18a. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	665.400.604	665.400.604
Kinh phí công đoàn	77.234.830	62.337.459
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.525.036.345	1.282.846.345
Cộng	**2.268.671.779**	**2.011.584.408**

18b. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	230.942.322	572.192.100
Cộng	**230.942.322**	**572.192.100**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem Phụ lục 4

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	133.270.120.000	66,64%	145.090.120.000	72,54%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23,36%	46.711.880.000	23,36%
Các tổ chức, cá nhân khác	20.018.000.000	10,00%	8.198.000.000	4,10%
Cộng	**200.000.000.000**	**100%**	**200.000.000.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

d. Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000

- Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*20.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*20.000.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
- Quỹ đầu tư phát triển	38.659.184.402	20.702.879.402

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	**Kỳ trước**
	VND	**VND**
- Doanh thu hoạt động xây lắp	953.909.431	1.754.654.075
- Doanh thu cung cấp nước sạch	88.147.712.375	83.971.024.029
- Doanh thu khác	511.976.714	465.504.206
Cộng	**89.613.598.520**	**86.191.182.310**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	**Kỳ trước**
	VND	**VND**
- Giá vốn hoạt động xây lắp	600.731.711	1.303.943.276
- Giá vốn cung cấp nước sạch	45.452.866.193	38.538.021.074
- Trích lập/Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
- Giá vốn khác	-	
Cộng	**46.053.597.904**	**39.841.964.350**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	**Kỳ trước**
	VND	**VND**
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.531.968.281	3.831.563.150
Cộng	**6.531.968.281**	**3.831.563.150**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	**Kỳ trước**
	VND	**VND**
- Chi phí đi vay	167.901.462	230.250.750
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	858.689.755	16.531.463
Cộng	**1.026.591.217**	**246.782.213**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	**Kỳ trước**
	VND	**VND**
- Chi phí nguyên, vật liệu	768.261.070	699.694.000
- Chi phí nhân công	1.808.697.922	1.738.701.579
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.836.591	345.686.510
- Chi phí khác bằng tiền	173.149.293	149.588.188
Cộng	**3.324.944.876**	**2.933.670.277**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	**Kỳ trước**
	VND	**VND**
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	-	18.330.403
- Chi phí nhân công	4.332.435.481	4.157.187.263
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.396.523	238.198.054
- Chi phí dự phòng		
- Thuế, phí, lệ phí	120.988.488	90.691.943
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	387.608.396	369.407.396
- Chi phí khác bằng tiền	2.036.158.508	1.961.908.024
Cộng	**7.003.587.396**	**6.835.723.083**

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	-	1.019.414
Cộng	**-**	**1.019.414**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí khác	3.531.615	28.928.975
Cộng	**3.531.615**	**28.928.975**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	38.733.313.793	40.136.695.976
Các khoản điều chỉnh tăng	580.565.692	476.642.329
- Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm		*26.857.173*
- Phụ cấp HĐQT không chuyên trách		*312.660.000*
- Chi phí không hợp lệ	*580.565.692*	*137.125.156*
Thu nhập chịu thuế TNDN	39.313.879.485	40.613.338.305
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**7.862.775.897**	**8.122.667.662**
Điều chỉnh theo BB kiểm tra thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN đến cuối quý 3 năm 2026	**7.862.775.897**	**8.122.667.662**

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Công ty con
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Chiều	Thành viên HĐQT
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc công ty

b. Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi		
Thi công công trình	2.227.510.510	1.017.432.091

*** Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc đến cuối quý 3 năm 2026 như sau:**

	Nội dung	Kỳ này
Ông Hoàng Văn Dương	Thù lao HĐQT	115.920.000
Bà Trần Thị Chiều	Thù lao HĐQT	101.430.000
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thù lao HĐQT	101.430.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Lương, thù lao HĐQT	371.430.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Lương, thù lao HĐQT	416.430.000
Cộng		**1.106.640.000**

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng tại ngày 01/01/2026 được lấy từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán, sau khi phân loại, trình bày lại để phù hợp với Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Các số liệu này thống nhất với số đầu năm trên Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2026 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế (IAV) soát xét.
- Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC theo phương pháp phi hồi tố, trừ trường hợp Thông tư có quy định khác. Một số khoản mục tại ngày 01/01/2026 được phân loại, trình bày lại để phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC

TÀI SẢN	Mã số	Đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**75.130.809.364**
Các khoản tương đương tiền	112	71.927.399.598
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**83.730.025.979**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	83.730.025.979
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**13.917.356.013**
Phải thu ngắn hạn khác	135	3.823.639.353
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**	**297.093.584.212**

NGUỒN VỐN	Mã số	Đầu kỳ (Trình bày lại) VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**29.537.171.582**
Nợ ngắn hạn	**310**	**24.943.683.714**
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	572.192.100
Phải trả ngắn hạn khác	320	2.011.584.408
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**267.556.412.630**
		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**297.093.584.212**

Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Khoản mục	Mã số	Đầu kỳ (Đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**81.130.809.364**	**(6.000.000.000)**
Các khoản tương đương tiền	112	77.927.399.598	(6.000.000.000)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**77.032.050.024**	**6.697.975.955**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	77.032.050.024	6.697.975.955
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**14.615.331.968**	**(697.975.955)**
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.521.615.308	(697.975.955)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**297.093.584.212**	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Đầu kỳ (Đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**28.649.710.023**	**887.461.559**
Nợ ngắn hạn	**310**	**24.056.222.155**	**887.461.559**
			572.192.100
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.696.314.949	315.269.459
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**268.443.874.189**	**(887.461.559)**
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**887.461.559**	**(887.461.559)**
Nguồn kinh phí	431	887.461.559	(887.461.559)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**297.093.584.212**	-

Người lập biểu
Lê Nguyên Việt

Phụ trách kế toán
Lê Nguyên Việt

Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ
Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Phụ lục số 01:
9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số đầu năm	**35.608.632.331**	**17.757.685.625**	**198.874.839.442**	**71.500.000**	**252.312.657.398**
Tăng trong năm	**-**	**219.050.000**	**1.182.082.000**	**-**	**1.401.132.000**
- Mua trong năm		219.050.000	1.182.082.000		1.401.132.000
- Đầu tư hoàn thành					-
- Phân loại lại					-
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số cuối năm	**35.608.632.331**	**17.976.735.625**	**200.056.921.442**	**71.500.000**	**253.713.789.398**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	**25.963.562.562**	**15.484.056.296**	**135.851.486.473**	**71.500.000**	**177.370.605.331**
Tăng trong năm	**843.602.109**	**776.361.705**	**9.222.197.337**	**-**	**10.842.161.151**
- Khấu hao trong năm	843.602.109	776.361.705	9.222.197.337	-	10.842.161.151
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	**26.807.164.671**	**16.260.418.001**	**145.073.683.810**	**71.500.000**	**188.212.766.482**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu năm	**9.645.069.769**	**2.273.629.329**	**63.023.352.969**	**-**	**74.942.052.067**
Cuối năm	**8.801.467.660**	**1.716.317.624**	**54.983.237.632**	**-**	**65.501.022.916**

Phụ lục số 02:

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Công ty	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con	**8.000.000.000**	**-**	**(2.436.347.089)**	**8.000.000.000**	**-**	**(1.577.657.334)**
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	3.000.000.000	-		3.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	5.000.000.000	-	**(2.436.347.089)**	5.000.000.000	-	**(1.577.657.334)**
Cộng	**8.000.000.000**	**-**	**(2.436.347.089)**	**8.000.000.000**	**-**	**(1.577.657.334)**

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 30/09/2026 như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	29 Lê Khiết, Phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi	60%	60%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	427/21, Lê Lợi, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	100%	100%	Xây dựng công trình cấp thoát nước

Phụ lục số 03:

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
	Số phải thu	**Số phải trả**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Số phải thu**	**Số phải trả**
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	22.493.931	-	4.745.483.548	4.615.091.543	-	107.898.074
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.287.405.510	7.862.775.897	6.316.442.748	-	3.833.738.659
Thuế Thu nhập cá nhân	207.931.624		412.572.944	199.888.436	-	4.752.884
Thuế Tài nguyên	-	156.130.323	2.651.451.486	2.152.980.047	-	654.601.762
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	149.962.061	198.357.460	48.395.399	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí BVMT, phí khác,...)	10.705.642	140.947.404	6.148.957.298	6.008.346.677	-	270.852.383
Cộng	**241.131.197**	**2.584.483.237**	**21.971.203.234**	**19.491.106.911**	**48.395.399**	**4.871.843.762**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục số 04:

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**759.353.688**	**759.353.688**	**379.676.844**	**379.676.844**	**759.353.688**	**759.353.688**
Nợ dài hạn đến hạn trả	**759.353.688**	**759.353.688**	**379.676.844**	**379.676.844**	**759.353.688**	**759.353.688**
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688	759.353.688
b. Dài hạn	**3.417.073.585**	**3.417.073.585**	**-**	**379.676.844**	**3.796.750.429**	**3.796.750.429**
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	3.417.073.585	3.417.073.585		379.676.844	3.796.750.429	3.796.750.429
Cộng	**4.176.427.273**	**4.176.427.273**	**379.676.844**	**759.353.688**	**4.556.104.117**	**4.556.104.117**

Chi tiết khoản vay:

(1) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;

+ Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m3/ngày.đêm;

+ Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/09/2026: 4.176.427.273 VND. trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VNĐ.